

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.343.093.719.754	1.331.966.834.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		314.195.182.730	227.665.743.776
1. Tiền	111	V.01	246.195.182.730	204.665.743.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	481.045.000.000	362.475.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		481.045.000.000	362.475.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504.259.026.009	677.509.216.510
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		281.102.272.742	320.355.013.173
2. Trả trước cho người bán	132		11.025.445.295	8.763.362.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	230.306.207.398	365.022.022.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.174.899.426)	(16.631.181.889)
IV. Hàng tồn kho	140		32.944.668.176	58.547.639.998
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.944.668.176	58.547.639.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.649.842.839	5.769.234.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.578.070.573	1.170.754.077
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.593.572.402	4.120.280.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	478.199.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		110.262.535.895	112.162.058.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.005.000.000	2.005.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		86.496.433.297	87.739.921.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	85.928.443.175	86.972.526.172
<i>Nguyên giá</i>	222		935.132.053.706	929.547.406.906
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(849.203.610.531)	(842.574.880.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	567.990.122	767.395.122
<i>Nguyên giá</i>	228		18.624.745.000	18.624.745.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(18.056.754.878)	(17.857.349.878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.812.500.000	1.812.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.812.500.000	1.812.500.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.948.602.598	20.604.636.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.749.055.388	13.818.984.281
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.199.547.210	6.785.652.644
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.453.356.255.649	1.444.128.892.796

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		693.074.175.616	690.467.960.892
I. Nợ ngắn hạn	310		672.609.053.867	671.919.911.967
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		349.853.553.741	433.621.381.027
3 Người mua trả tiền trước	313		116.996.295.399	73.205.944.953
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.354.322.216	5.425.290.068
5 Phải trả người lao động	315			23.012.947.897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	154.320.554.907	86.768.090.065
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	29.538.840.209	28.507.520.562
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.596.839.312	13.596.839.312
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		856.773.083	5.690.023.083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.465.121.749	18.548.048.925
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332			
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6 Phải trả dài hạn khác	336			
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		20.309.021.749	18.239.548.925
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		156.100.000	308.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		760.282.080.033	753.660.931.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	760.282.080.033	753.660.931.904
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.539.115.798	44.917.967.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.917.967.669	14.750.386.036
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.621.148.129	30.167.581.633
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-



Handwritten signature

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.453.356.255.649	1.444.128.892.796

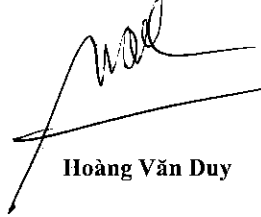
Thành phố Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



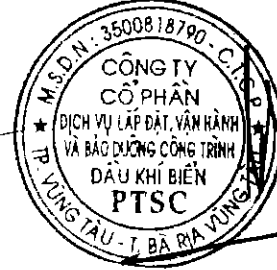
Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Quý I				Đơn vị tính: VND
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	358.501.314.745	482.958.907.077	358.501.314.745	482.958.907.077	482.958.907.077
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	358.501.314.745	482.958.907.077	358.501.314.745	482.958.907.077	482.958.907.077
4 Giá vốn hàng bán	350.232.311.143	478.338.641.318	350.232.311.143	478.338.641.318	478.338.641.318
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	8.269.003.602	4.620.265.759	8.269.003.602	4.620.265.759	4.620.265.759
6 Doanh thu hoạt động tài chính	8.633.878.197	8.248.191.920	8.633.878.197	8.248.191.920	8.248.191.920
7 Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	2.425.960.580	1.218.959.873	2.425.960.580	1.218.959.873	1.218.959.873
8 Chi phí bán hàng	445.032.115	92.005.261	445.032.115	92.005.261	92.005.261
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.749.790.325	4.444.976.056	5.749.790.325	4.444.976.056	4.444.976.056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	8.282.098.779	7.112.516.489	8.282.098.779	7.112.516.489	7.112.516.489

Ph

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

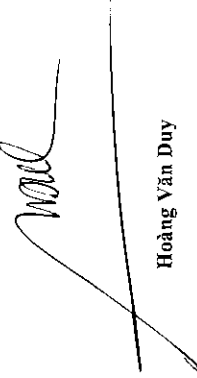
CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
11 Thu nhập khác	4.770.000	148.141.400	4.770.000	148.141.400
12 Chi phí khác		7.000.000		7.000.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	4.770.000	141.141.400	4.770.000	141.141.400
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	8.286.868.779	7.253.657.889	8.286.868.779	7.253.657.889
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.079.615.216	(1.934.231.490)	2.079.615.216	(1.934.231.490)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(413.894.566)	3.393.309.962	(413.894.566)	3.393.309.962
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	6.621.148.129	5.794.579.417	6.621.148.129	5.794.579.417
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	166	145	166	145
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	166	145	166	145

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

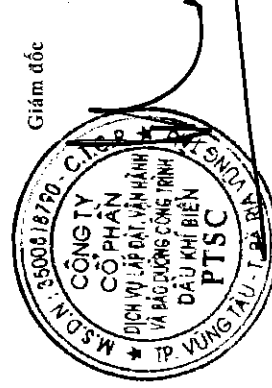
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.286.868.779	7.253.657.889
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.828.134.797	4.787.222.338
- Các khoản dự phòng	03		3.613.190.361	633.904.490
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.570.828.746	(353.089.920)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.653.425.352)	(3.278.594.926)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.645.597.331	9.043.099.871
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		170.532.289.714	84.164.094.478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.602.971.822	311.055.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.028.042.919	(49.365.996.985)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(337.387.603)	3.163.455.917
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.261.538.277)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.110.650.000)	(6.578.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		214.099.325.906	40.737.359.099
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.096.579.951)	(1.494.009.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(7.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	(35.230.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.430.000.000	33.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.060.918.557	3.305.597.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.605.661.394)	374.587.181

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.100.000)	(181.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.100.000)	(181.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		88.488.564.512	40.930.473.780
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		227.665.743.776	194.579.619.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.959.125.558)	152.089.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		314.195.182.730	235.662.182.591

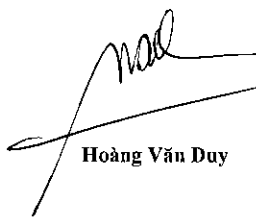
Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



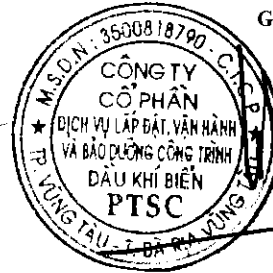
Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2023 là 546 người (tại ngày 31/12/2022 là 533 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

350
CÔNG
CỐ
LẮP Đ
DƯỠNG
U KHÍ
PTS
BA

Rh

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

3187
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
PTSC

BN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	216.610.863	2.880.221
Tiền gửi ngân hàng (*)	245.978.571.867	204.662.863.555
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	68.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	<u>314.195.182.730</u>	<u>227.665.743.776</u>

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 9.243.062,10 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là 6%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	481.045.000.000	362.475.000.000
Cộng	481.045.000.000	362.475.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,5%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	169.971.767.899	221.837.301.592
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	111.130.504.843	98.517.711.581
Cộng	281.102.272.742	320.355.013.173

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ		123.656.861
Phần lãi tiền gửi dự thu	12.332.076.576	9.739.569.781
Phải thu nộp hộ khách hàng		13.062.600
Phải thu nội bộ từ Tcty	99.577.182.896	82.551.730.833
Tạm ứng	1.796.169.617	937.419.981
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.390.497.500	3.457.737.500
Doanh thu trích trước	113.210.280.809	268.198.845.307
Cộng	230.306.207.398	365.022.022.863

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.311.618.843	5.447.295.639
Công cụ, dụng cụ	17.266.722.113	18.772.683.919
Chi phí SX, KD dở dang	10.366.327.220	34.327.660.440
Cộng	32.944.668.176	58.547.639.998

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
- Mua trong năm		5.584.646.800			5.584.646.800
- Tăng khác					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	187.937.183.653	657.617.351.907	40.017.685.390	935.132.053.706
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
- Khấu hao trong năm	146.799.293	4.490.932.466	320.026.674	1.670.971.364	6.628.729.797
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	42.087.257.852	130.716.604.177	653.025.651.684	23.374.096.818	849.203.610.531
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.619.374.197	57.220.579.476	4.591.700.223	16.643.588.572	85.928.443.175

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
<i>Số dư đầu năm</i>				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>				17.857.349.878	16.804.476.089
- Khấu hao trong năm				199.405.000	199.405.000
-Giảm khác trong năm					
<i>Số dư cuối năm</i>				18.056.754.878	18.056.754.878
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				767.395.122	767.395.122
- Tại ngày cuối năm				567.990.122	567.990.122

8. Phải trả người bán

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Khách hàng phải trả bằng VND	185.317.816.088	267.645.418.980
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	164.535.737.653	165.975.962.047
Cộng	<u><u>349.853.553.741</u></u>	<u><u>433.621.381.027</u></u>

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	4.947.090.204	13.683.646.204	13.754.614.056	4.876.122.352
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(478.199.864)			(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.261.538.277	2.079.615.216	3.261.538.277	2.079.615.216
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.163.751.791	11.601.030.988	10.490.075.779	3.274.707.000
- Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	11.555.455.000	10.259.014.500	3.274.707.000
- Thuế nhà thầu phụ	185.485.291	45.575.988	231.061.279	
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	61.828.430	15.191.996	77.020.426	
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	123.656.861	30.383.992	154.040.853	
Tổng Cộng	4.947.090.204	13.683.646.204	13.754.614.056	4.876.122.352

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2022</u>
Trích chi phí kiểm toán		
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		
Trích trước chi phí dự án SHWE 3	416.058.000	268.249.800
Trích trước chi phí thuê cầu cảng, điện thoại, chi phí hành chính, điện nước thuê bãi,..	571.833.829	310.453.819
Trích chi phí giảm chi phí bảo hiểm do sà lan nằm bờ	(1.409.157.225)	(1.409.157.225)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.199.067.585	2.213.233.683
Trích trước dự án PP4	22.950.000	22.950.000
Trích trước kinh phí hỗ trợ xây trường Tiểu học TP Quảng Trị		1.000.000.000
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3	98.264.337.006	39.512.214.851
Trích trước chi phí DA Long Sơn	1.022.467.283	
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	95.394.442	1.668.131.340
Trích trước chi phí DA Ruya I	100.548.000	
Trích trước chi phí DA SVDN PL	31.130.278.144	31.130.278.144
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac	170.004.667	170.004.667
Trích chi phí dự án IST	2.404.305.150	
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan		29.241.000
Trích trước chi phí hội nghị tổng kết 2022 và HN người lao động		1.300.000.000
Trích trước chi phí cho thuê Sà lan POS1 và PTSC 01	8.779.978.040	
Trích trước chi phí DA NCS2	10.552.489.986	10.552.489.986
Cộng	<u>154.320.554.907</u>	<u>86.768.090.065</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	1.499.810.654	434.613.765
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.414.857.849	22.681.208.202
Thuế TNCN phải nộp	3.502.343.107	2.947.077.019
Đảng phí	295.449.000	158.210.000
Cổ tức chưa chi	1.281.162.500	1.286.262.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	545.217.099	494.163.476
Khác		505.985.600
Cộng	<u>29.538.840.209</u>	<u>28.507.520.562</u>

13790
 TY
 SN
 AN H
 S TR
 N
 JUN

DA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2022	5.324.355.198	3.938.465.860		9.262.821.058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1.042.922.446	(3.520.090.860)		(2.477.168.414)
Tại ngày 31/12/2022	6.367.277.644	418.375.000		6.785.652.644
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	413.894.566			413.894.566
Tại ngày 31/03/2023	6.781.172.210	418.375.000		7.199.547.210

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	400.000.000.000	308.742.964.235	44.917.967.669	753.660.931.904
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			6.621.148.129	6.621.148.129
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2023	400.000.000.000	308.742.964.235	51.539.115.798	760.282.080.033

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Tổng doanh thu	358.501.314.745	482.958.907.077
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	358.501.314.745	482.958.907.077
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	741.444.822	8.309.122.375
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	31.662.478.148	5.063.892.365
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	41.712.111.839	411.949.432.865
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	53.762.052.355	50.376.504.131
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.375.710.200	5.331.043.053

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	225.247.517.381	1.928.912.288
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	358.501.314.745	482.958.907.077
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>358.501.314.745</i>	<i>482.958.907.077</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	350.232.311.143	478.338.641.318
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	654.855.248	7.787.849.751
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	30.896.370.875	4.944.948.126
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	43.530.514.555	408.741.555.454
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	52.351.078.019	49.620.433.082
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.352.487.338	5.315.156.176
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	217.447.005.108	1.928.698.729
Cộng	350.232.311.143	478.338.641.318

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.653.425.352	3.285.594.926
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.980.452.845	4.609.507.074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		353.089.920
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		
Tổng	8.633.878.197	8.248.191.920

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	855.131.834	1.218.959.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.570.828.746	
Tổng	2.425.960.580	1.218.959.873

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Chi phí cho nhân viên	1.562.936.200	1.308.992.493
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.549.434	192.409.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	330.506.793	330.357.330

Ab

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.070.809.906	2.541.395.172
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.543.717.537	
Chi phí khác	80.270.455	71.821.882
Cộng	5.749.790.325	4.444.976.056

6. Lợi nhuận khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	4.770.000	148.140.430
Các khoản thu nhập khác		970
Cộng thu nhập khác	4.770.000	148.141.400
Chi thanh lý tài sản cố định		7.000.000
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt		
Các khoản chi phí khác		
Công chi phí khác		7.000.000
Lợi nhuận khác	4.770.000	141.141.400

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
Lợi nhuận trước thuế	8.286.868.779	7.253.657.889
Thu nhập chịu thuế	10.398.076.078	(9.671.157.450)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	2.079.615.216	(1.934.231.490)
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.079.615.216	(1.934.231.490)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.682.378.212	64.419.873.474
- Chi phí nhân công	40.381.408.898	80.439.228.878
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.856.296.624	4.787.222.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.441.725.857	332.217.376.073
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.543.717.537	
- Chi phí bằng tiền khác	521.606.455	1.011.921.872
Cộng	356.427.133.583	482.875.622.635

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

Nh

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/03/2023 không bao gồm số tiền: 16.940.321.980VND (31/12/2022: 22.452.255.131VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023 VNĐ	2022 VNĐ
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	20.813.171.691	58.180.719.256
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		10.332.720
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa		
	20.813.171.691	58.191.051.976
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	750.000.000	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		37.823.837.236
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	3.308.883.664	14.241.086.914
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		77.557.700
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	250.958.634	997.246.136
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	278.980.000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	21.600.000	972.589.557
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	98.240.340	98.216.415
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	2.746.735.116	2.622.874.075
	7.455.397.754	63.212.741.570

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023 VNĐ	2022 VNĐ
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	111.353.720.573	62.243.076.752
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		11.159.338
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.335.423.418	17.313.737.319
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048

Oh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2023 (tiếp theo)

Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	2.278.072.566
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	121.169.565.981	86.940.679.142

Trả trước người bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

20223

2022

Người mua trả tiền trước

Văn phòng Tổng công ty PTSC	102.730.744.758	43.598.667.568
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
	113.827.174.420	54.695.097.230

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	825.000.000	
Chi nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		37.823.837.236
Chi nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	6.072.624.420	14.241.086.914
Chi nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		77.557.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	450.574.160	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.500.429.943	997.246.136
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.699.182.410	2.622.874.075
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.114.599.107	972.589.557
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình		98.216.415
	16.705.495.040	63.212.741.570

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2023	2022
	VND	VND
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	3.528.208.000	2.692.592.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

MH

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Lũy kế 2023</u>	<u>Lũy kế 2022</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	92,41%	94,38%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	7,59%	5,62%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,69%	48,51%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,31%	51,49%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,00	2,02
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,95	1,87
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,31%	1,48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,85%	1,20%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,57%	0,49%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,87%	0,94%

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2023

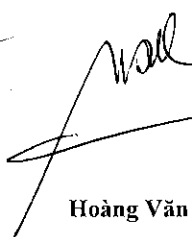
Người lập biểu

Kế toán trưởng

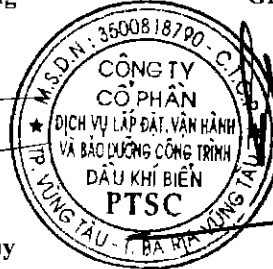
Giám đốc



Đinh Thị Thủy



Hoàng Văn Duy




Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẬP BẬT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐẦU KHÍ BIỂN PTSC
BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2022

STT	DỊCH VỤ	DOANH THU				CHI PHÍ							LÀU LỒ		
		QUÝ I		LỖY KẾ NĂM 2022		QUÝ I		LỖY KẾ NĂM 2022		CHI PHÍ QUẢN LÝ	GIA VỐN	CÔNG CHI PHÍ	CHI PHÍ BÁN HÀNG	QUÝ IV	NĂM 2022
		DT THUẬN	DT NỘI BỘ	DT THUẬN	DT NỘI BỘ	CHI PHÍ QUẢN LÝ	CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QUẢN LÝ	CHI PHÍ BÁN HÀNG						
I.	Huế đồng BHXH	356.591.314.745	20.813.171.691	356.591.314.745	20.813.171.691	356.427.133.583	20.813.171.691	356.427.133.583	445.032.115	5.749.790.325	445.032.115	5.749.790.325	2.074.181.162	2.074.181.162	
1	Dịch vụ công tác lao động (chính sách lương công ty)	741.444.822	150.153.822	741.444.822	150.153.822	719.724.858	150.153.822	719.724.858	4.660.192	60.209.418	4.660.192	60.209.418	21.719.864	21.719.864	
2	Dịch vụ công tác xã hội	31.662.478.148		31.662.478.148		31.470.309.254		31.470.309.254	41.231.369	532.707.010	41.231.369	532.707.010	192.168.894	192.168.894	
3	DV vận chuyển, lập đất, lắp nôi, bảo vệ CT biển, CT bờ - tự thực hiện	223.247.317.381		223.247.317.381		223.290.851.694		223.290.851.694	419.818.232	5.424.028.354	419.818.232	5.424.028.354	1.956.665.687	1.956.665.687	
4	DV vận chuyển, lắp đất, lắp nôi, tháo CT biển, CT bờ - thuê nhà thầu	4.172.111.839	20.663.017.869	4.172.111.839	20.663.017.869	43.530.514.555	20.663.017.869	42.168.236.523	(97.865.190)	(1.264.412.842)	(97.865.190)	42.168.236.523	(456.124.684)	(456.124.684)	
5	Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	5.375.710.200		5.375.710.200		5.352.487.518		5.352.487.518	1.249.819	16.147.845	1.249.819	16.147.845	5.823.179	5.823.179	
6	Dịch vụ cung ứng lao động O&M theo chính sách lương nhà thầu	53.762.052.355		53.762.052.355		52.351.078.019		53.408.126.232	75.937.673	981.110.540	75.937.673	981.110.540	353.926.123	353.926.123	
II	Huế đồng BHXH	4.770.000		4.770.000		2.425.960.590		2.425.960.590					6.207.917.617	6.207.917.617	
III	Huế đồng khác												4.770.000	4.770.000	
	TỔNG CỘNG	367.199.862.942	20.813.171.691	367.199.862.942	20.813.171.691	352.658.371.723	20.813.171.691	352.658.371.723	445.032.115	5.749.790.325	445.032.115	5.749.790.325	8.286.968.779	8.286.968.779	

NGƯỜI LẬP BIỂU

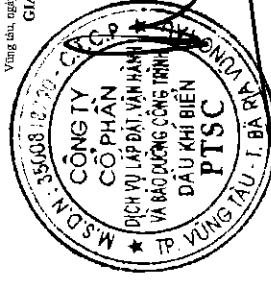
Đinh Thị Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Văn Duyệt

Vùng ba, ngày 18 tháng 04 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Dương Hùng Văn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CP DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2023

Chi tiêu	Mã số	Dư đầu năm	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
			Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế							
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	4.947.090.204 (478.199.864)	13.683.646.204	13.754.614.056	13.683.646.204	13.754.614.056	4.876.122.352 (478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	-	-	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	15	3.261.538.277	2.079.615.216	3.261.538.277	2.079.615.216	3.261.538.277	2.079.615.216
7. Thuế nhà đất	17	-	-	-	-	-	-
8. Tiền thuế đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuế môn bài	19	-	-	-	-	-	-
10. Tiền thuế môn bài	20	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-
10. Các loại thuế khác	20	2.163.751.791	11.601.030.988	10.490.075.779	11.601.030.988	10.490.075.779	3.274.707.000
- Thuế thu nhập cá nhân	20A	1.978.266.500	11.555.455.000	10.259.014.500	11.555.455.000	10.259.014.500	3.274.707.000
- Thuế nhà thầu phụ	20B	185.485.291	45.575.988	231.061.279	45.575.988	231.061.279	-
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ		61.828.430	15.191.996	77.020.426	15.191.996	77.020.426	-
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ		123.656.861	30.383.992	154.040.853	30.383.992	154.040.853	-
- Thuế khác (món bài nhà thầu)	20C	-	-	-	-	-	-
II - Các khoản phải nộp khác							
1. Các khoản phụ thu	30	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	31	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	32	-	-	-	-	-	-
33	33	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	40	4.947.090.204	13.683.646.204	13.754.614.056	13.683.646.204	13.754.614.056	4.876.122.352

Người lập

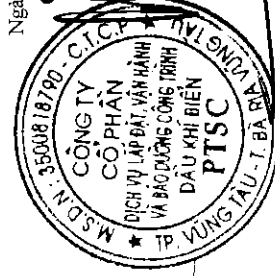
Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Dương Hùng Văn

STY
HÀN
VĂN
CÔNG T
HIỂN
A V

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ NĂM 2022

A. TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
- Mua trong năm		5.584.646.800			5.584.646.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	187.937.183.653	657.617.351.907	40.017.685.390	935.132.053.706
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
- Khấu hao trong năm	146.799.293	4.490.932.466	320.026.674	1.670.971.364	6.628.729.797
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm (quý)	42.087.257.852	130.716.604.177	653.025.651.684	23.374.096.818	849.203.610.531
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.472.574.904	57.220.579.476	4.591.700.223	16.643.588.572	85.928.443.175

B. TSCĐ Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				18.624.745.000	18.624.745.000
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				17.857.349.878	17.857.349.878
- Khấu hao trong năm				199.405.000	199.405.000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm				18.056.754.878	18.056.754.878
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				767.395.122	767.395.122
- Tại ngày cuối năm				567.990.122	567.990.122

Tổng cộng TS cuối kỳ

Nguyên giá 953.756.798.706
 Giá trị hao mòn lũy kế 867.260.365.409
 Giá trị còn lại 86.496.433.297

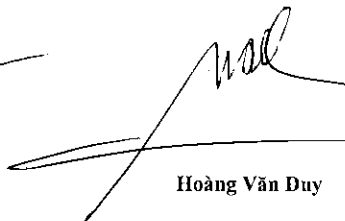
Vũng Tàu, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thủy



Hoàng Văn Duy



Dương Hùng Văn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Mã số	31/03/2023	31/03/2022
Đvt: VND			
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.343.093.719.754	1.331.966.834.577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	314.195.182.730	227.665.743.776
1. Tiền	111	246.195.182.730	204.665.743.776
2. Các khoản tương đương tiền	112	68.000.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	481.045.000.000	362.475.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	481.045.000.000	362.475.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	504.259.026.009	677.509.216.510
1. Phải thu khách hàng	131	281.102.272.742	320.355.013.173
2. Trả trước cho người bán	132	11.025.445.295	8.763.362.363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	230.306.207.398	365.022.022.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(18.174.899.426)	(16.631.181.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		
IV. Hàng tồn kho	140	32.944.668.176	58.547.639.998
1. Hàng tồn kho	141	32.944.668.176	58.547.639.998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.649.842.839	5.769.234.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.578.070.573	1.170.754.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7.593.572.402	4.120.280.352
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	478.199.864	478.199.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	110.262.535.895	112.162.058.219
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	2.005.000.000	2.005.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	2.005.000.000	2.005.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	86.496.433.297	87.739.921.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	85.928.443.175	86.972.526.172
- Nguyên giá	222	935.132.053.706	929.547.406.906
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(849.203.610.531)	(842.574.880.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	567.990.122	767.395.122
- Nguyên giá	228	18.624.745.000	18.624.745.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(18.056.754.878)	(17.857.349.878)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-

Ab

- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.812.500.000	1.812.500.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.812.500.000	1.812.500.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	19.948.602.598	20.604.636.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.749.055.388	13.818.984.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7.199.547.210	6.785.652.644
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	1.453.356.255.649	1.444.128.892.796

NGUỒN VỐN	Mã	31/03/2023	31/03/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	693.074.175.616	690.467.960.892
I. Nợ ngắn hạn	310	672.609.053.867	671.919.911.967
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
2. Phải trả người bán	311	349.853.553.741	433.621.381.027
3. Người mua trả tiền trước	312	116.996.295.399	73.205.944.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.354.322.216	5.425.290.068
5. Phải trả người lao động	314	-	23.012.947.897
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	154.320.554.907	86.768.090.065
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.091.875.000	2.091.875.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	29.538.840.209	28.507.520.562
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13.596.839.312	13.596.839.312
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	856.773.083	5.690.023.083
II. Nợ dài hạn	330	20.465.121.749	18.548.048.925
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.309.021.749	18.239.548.925
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333	156.100.000	308.500.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	760.282.080.033	753.660.931.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	760.282.080.033	753.660.931.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		



Handwritten signature

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.539.115.798	44.917.967.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	44.917.967.669	14.750.386.036
- LNST chưa phân phối kỳ này (nếu BCTC quý thì chỉ tiêu này là LNST của quý đó)	421b	6.621.148.129	30.167.581.633
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.453.356.255.649	1.444.128.892.796

35
CỔ
CỔ
ĐI LẠI
MŨI
TUK
PT
T B

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

ĐỊA CHỈ : 65A đường 30/04, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh BRVT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2023

Mẫu số B 02 - DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT: VNĐ		
		Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy Kế Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	358.501.314.745	482.958.907.077	358.501.314.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	358.501.314.745	482.958.907.077	358.501.314.745
4. Giá vốn hàng bán	11	350.232.311.143	478.338.641.318	350.232.311.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.269.003.602	4.620.265.759	8.269.003.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.633.878.197	8.248.191.920	8.633.878.197
7. Chi phí tài chính	22	2.425.960.580	1.218.959.873	2.425.960.580
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết				
9. Chi phí bán hàng	24	445.032.115	92.005.261	445.032.115
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.749.790.325	4.444.976.056	5.749.790.325
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.282.098.779	7.112.516.489	8.282.098.779
12. Thu nhập khác	31	4.770.000	148.141.400	4.770.000
13. Chi phí khác	32	-	7.000.000	-
14. Lợi nhuận khác	40	4.770.000	141.141.400	4.770.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.286.868.779	7.253.657.889	8.286.868.779
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.079.615.216	(1.934.231.490)	2.079.615.216
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		(413.894.566)	3.393.309.962	(413.894.566)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.621.148.129	5.794.579.417	6.621.148.129
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	166	145	166
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)		166	145	166

Ph

NG PH
ĐẠI
CỔ
BI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN
 CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC
 ĐỊA CHỈ : 65A đường 30/04, phường Thới Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh BRVT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIẢN TIẾP)
 Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	CHI TIẾT KHOẢN MỤC	LŨY KẾ NĂM 2023	LŨY KẾ NĂM 2022	GHI CHÚ
1	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		8.286.868.779	7.253.657.889	
2	Điều chỉnh cho các khoản					
	Khấu hao tài sản cố định	02		6.828.134.797	4.787.222.338	
			Khấu hao TSCĐ hữu hình	6.628.729.797	4.464.067.337	
			Khấu hao TSCĐ vô hình	199.405.000	323.155.001	
	Các khoản dự phòng	03		3.613.190.361	633.904.490	
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bảo hành công trình/ dự phòng khoản lỗ tương lai	2.069.472.824	633.904.490	
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
			Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.543.717.537		
			Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.570.828.746	(353.089.920)	
			CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	1.570.828.746	(353.089.920)	
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.653.425.352)	(3.278.594.926)	
			Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	-	7.000.000	
			Lãi cho vay, lãi tiền gửi	(6.653.425.352)	(3.285.594.926)	
			Cổ tức, lợi nhuận được chia			
	Chi phí lãi vay	06		-	-	
			Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh			
3	LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.645.597.331	9.043.099.871	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		170.532.289.714	84.164.094.478	
			Tăng/giảm phải thu khách hàng	39.252.740.431	204.654.147.139	
			Tăng/giảm trả trước cho người bán	(2.262.082.932)	7.071.302.325	
			Tăng/giảm phải thu nội bộ			
			Tăng/giảm phải thu khác	137.308.322.260	(120.221.176.511)	
			Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	(3.473.292.050)	(7.340.178.475)	
			Tăng/giảm tạm ứng			
			Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay			
			Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia			
			Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
			Công trừ điều chỉnh khác	(293.397.995)	-	
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		25.602.971.822	311.055.818	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		13.028.042.919	(49.365.996.985)	
			Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	(83.086.132.479)	(173.461.251.115)	
			Tăng/giảm các khoản người mua trả trước	43.790.350.446	(3.873.977.593)	
			Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	3.190.570.425	(2.098.085.058)	
			Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	(23.012.947.897)	(3.465.090.018)	
			Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	67.552.464.842	157.772.154.460	
			Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ			
			Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	1.031.319.647	(22.578.627.449)	
			Tăng/giảm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			
			Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả			
			Loại trừ thuế TNDN còn phải nộp	(2.079.615.216)	-	
			Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay			
			Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính			
			Công trừ điều chỉnh khác	5.642.033.151	(1.661.120.212)	
	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(337.387.603)	3.163.455.917	
			Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	(1.407.316.496)	(15.769.853.539)	
			Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	1.069.928.893	18.933.309.456	
	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-	
			Lãi vay ngắn hạn đã trả	-	-	
			Lãi vay dài hạn đã trả	-	-	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.261.538.277)	-	
			Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.261.538.277)	-	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	
			Tiền thu do nhân ký quỹ, ký cược			
			Tiền thu hồi khoản mang đi ký quỹ, ký cược			
			Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thường			

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ ĐÓNG CHỮ

ĐKH

			Tiền nhân ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp		
			Tiền thu khác		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.110.650.000)	(6.578.350.000)
			Tiền mang đi ký quỹ, ký cược		
			Tiền trả lại các khoản đối tác ký quỹ, ký cược		
			Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.958.250.000)	(6.386.200.000)
			Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(152.400.000)	(192.150.000)
			Tiền chi khác		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		214.099.325.906	40.737.359.099
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(11.096.579.951)	(1.494.009.880)
			Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(11.096.579.951)	(1.494.009.880)
			Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang		
			Tiền chi cho đầu tư bất động sản		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			(7.000.000)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(170.000.000.000)	(35.230.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.430.000.000	33.800.000.000
			Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác		
			Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		
5	Tiền chi đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.060.918.557	3.305.597.061
			Tiền thu từ lãi cho vay	4.060.918.557	3.305.597.061
			Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(125.605.661.394)	374.587.181
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
			Chi trả gốc vay ngắn hạn		
			Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả		
4	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
			Chi trả gốc vay dài hạn		
			Tiền vay ngắn hạn nhận được		
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.100.000)	(181.472.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.100.000)	(181.472.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		88.488.564.512	40.930.473.780
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60		227.665.743.776	194.579.619.699
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.959.125.558)	152.089.112
			CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mặt, tiền gửi	(1.959.125.558)	152.089.112
			CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		314.195.182.730	235.662.182.591



AM

Số: 0497/POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN (BCTC quý 1/2023)

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I/ Năm 2023	Quý I/ Năm 2022	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.621.148.129	5.794.579.417	826.568.712	14,26%

Nguyên nhân:

Do sau khi tái cơ cấu doanh nghiệp công ty đã hợp lý hóa quá trình sản xuất do đó cắt giảm được một số chi phí giá vốn dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý I năm 2023 tăng so với quý I năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, ĐTT(02).